

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI
DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 – 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Thương mại Dầu khí Đồng Tháp hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1400147351 đăng ký lần đầu vào ngày 02 tháng 07 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 14 vào ngày 02 tháng 08 năm 2025 do Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025 và ngày 01/01/2025 là 873.239.800.000 VND, tương đương 87.323.980 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : Số 472, Đường Nguyễn Huệ, Phường Mỹ Trà, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam.
- Điện thoại : 02773 851 056
- Fax : 02773 851 056
- Email : Info@petimex.com.vn
- Website : www.petimex.com.vn

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:

- Đầu mối xuất nhập khẩu trực tiếp xăng dầu;
- Chuyên bán buôn, bán lẻ các loại xăng dầu, nhớt, gas;
- Chiết nạp gas, xuất nhập khẩu gas (LPG);
- Hệ thống kho, cảng chuyên dụng, an toàn trong giao nhận;
- Cung ứng vận chuyển xăng dầu trong và ngoài nước theo yêu cầu của khách hàng;
- Dịch vụ kho ngoại quan, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ bến cảng; dịch vụ dọn vệ sinh tàu thuyền, đánh cặn tàu thuyền; dịch vụ hoa tiêu và cứu hộ trên biển (lai dắt tàu theo luồng, cứu hộ trên biển, trên sông);
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng; kinh doanh nhà (bao gồm xây dựng, mua bán, cho thuê); hợp tác đầu tư phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng ăn uống;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ;
Chi tiết: Kinh doanh và đầu tư trạm sạc điện.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- Sản xuất điện từ nguồn năng lượng tái tạo;
Chi tiết: sản xuất điện mặt trời.
- Truyền tải và phân phối điện;
Chi tiết: Truyền tải và phân phối điện mặt trời cho hoạt động của các trạm sạc điện cho xe điện.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng; Cung cấp dịch vụ cho thuê tài sản (kho, bãi,...).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

2. Các Thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên

Chức vụ

Ông Võ Tiến Thành

Chủ tịch

Ông Lê Thanh Mân

Thành viên

Ông Đinh Thiện Hiền

Thành viên

Ông Nguyễn Thanh Huy

Thành viên

Ban Kiểm soát

Họ và tên

Chức vụ

Ông Phạm Văn Bền

Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 02 năm 2026)

Ông Nguyễn Minh Lộc

Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 02 năm 2026)

Bà Nguyễn Thị Lệ Hằng

Kiểm soát viên

Bà Nguyễn Ngọc Lưu

Kiểm soát viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên

Chức vụ

Ông Lê Thanh Mân

Tổng Giám đốc

Ông Đinh Thiện Hiền

Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Thanh Huy

Phó Tổng Giám đốc

Bà Lê Thị Hồng

Phó Tổng Giám đốc

Đại diện pháp luật

Họ và tên

Chức vụ

Ông Lê Thanh Mân

Tổng Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025. Trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

7. Công bố các báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố các Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



LÊ THANH MÂN

Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 30 tháng 03 năm 2026



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International



Số: 044/2026/BCKT-CT.00203

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 03 năm 2026, từ trang 5 đến trang 37 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



TRANG ĐẮC NHA

Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2111-2023-009-1

LÂM HOÀI NHÂN

Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 5907-2023-009-1

Người được ủy quyền

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM – CHI NHÁNH CẦN THƠ

Thành phố Cần Thơ, ngày 30 tháng 03 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.108.924.824.440	6.286.925.555.464
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1.949.920.900.727	1.916.993.801.981
Tiền	111		731.920.900.727	1.075.193.801.981
Các khoản tương đương tiền	112		1.218.000.000.000	841.800.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.548.500.000.000	1.585.500.000.000
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	1.548.500.000.000	1.585.500.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.240.260.717.498	1.170.368.496.630
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	1.003.357.183.478	818.390.714.451
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	24.629.297.246	38.608.571.214
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	218.021.680.462	318.985.180.941
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(5.771.287.227)	(5.639.813.515)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		23.843.539	23.843.539
Hàng tồn kho	140	5.7	1.326.675.353.849	1.531.790.428.812
Hàng tồn kho	141		1.326.675.353.849	1.531.790.428.812
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		43.567.852.366	82.272.828.041
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		44.658.097	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		27.017.733.359	529.862.222
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.15	16.505.460.910	81.742.965.819
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.525.996.282.337	1.519.837.266.545
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		1.296.134.724.050	1.307.319.859.442
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	348.963.446.527	360.365.756.384
Nguyên giá	222		1.017.674.802.574	992.803.885.042
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(668.711.356.047)	(632.438.128.658)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.9	947.171.277.523	946.954.103.058
Nguyên giá	228		947.993.001.914	947.578.941.414
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(821.724.391)	(624.838.356)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		23.205.126.668	6.310.390.834
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	23.205.126.668	6.310.390.834
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.11	200.431.639.909	197.661.595.724
Đầu tư vào công ty con	251		110.465.098.507	110.465.098.507
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		114.881.009.836	114.881.009.836
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		18.970.959.835	18.970.959.835
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(43.885.428.269)	(46.655.472.454)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		6.224.791.710	8.545.420.545
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	6.224.791.710	8.545.420.545
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		7.634.921.106.777	7.806.762.822.009

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		6.571.471.431.899	6.759.925.993.537
Nợ ngắn hạn	310		6.344.718.662.301	6.533.102.109.074
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	1.316.799.152.829	1.451.647.665.533
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	53.978.520.372	6.675.716.163
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	34.542.072.765	41.993.113.662
Phải trả người lao động	314		16.523.611.203	5.108.247.176
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	2.976.873.563	2.277.753.931
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17.1	31.806.350.654	33.105.930.016
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	4.398.341.135.909	4.511.145.699.581
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		10.200.000.000	8.100.951.736
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.19	17.859.439.786	12.279.409.253
Quỹ bình ổn giá	323	5.20	461.691.505.220	460.767.622.023
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		226.752.769.598	226.823.884.463
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	5.17.2	226.752.769.598	226.823.884.463
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.063.449.674.878	1.046.836.828.472
Vốn chủ sở hữu	410	5.21	1.063.449.674.878	1.046.836.828.472
Vốn góp của chủ sở hữu	411		873.239.800.000	873.239.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		873.239.800.000	873.239.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		102.159.075.219	97.023.871.219
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		88.050.799.659	76.573.157.253
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(10.860.904.535)	(11.349.010.690)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		98.911.704.194	87.922.167.943
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		7.634.921.106.777	7.806.762.822.009



ĐỖ MINH TẤN
 Người lập biểu



NGUYỄN XUÂN TUYÊN
 Kế toán trưởng




LÊ THANH MÂN
 Tổng Giám đốc
 Đồng Tháp, ngày 30 tháng 03 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 472, Đường Nguyễn Huệ, Phường Mỹ Trà, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	17.451.952.823.312	18.006.823.780.517
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		17.451.952.823.312	18.006.823.780.517
Giá vốn hàng bán	11	6.2	16.895.756.283.378	17.426.917.324.093
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		556.196.539.934	579.906.456.424
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	185.413.950.506	236.224.466.445
Chi phí tài chính	22	6.4	322.783.468.803	419.238.082.280
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>138.047.378.061</i>	<i>109.431.820.311</i>
Chi phí bán hàng	25	6.5	274.579.794.386	259.601.433.327
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	32.236.000.267	34.273.204.244
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		112.011.226.984	103.018.203.018
Thu nhập khác	31	6.7	8.815.770.035	4.298.310.775
Chi phí khác	32	6.8	1.094.759.522	786.907.492
Lợi nhuận khác	40		7.721.010.513	3.511.403.283
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		119.732.237.497	106.529.606.301
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.15	20.820.533.303	18.607.438.358
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		98.911.704.194	87.922.167.943



ĐỖ MINH TẤN
Người lập biểu



NGUYỄN XUÂN TUYÊN
Kế toán trưởng




LÊ THANH MÃN
Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 30 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		119.732.237.497	106.529.606.301
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		36.470.113.424	33.700.927.550
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03		(539.522.209)	41.498.623.533
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(5.093.095.879)	16.937.219.429
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(112.943.012.903)	(104.732.265.734)
Chi phí lãi vay	06		138.047.378.061	109.431.820.311
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		175.674.097.991	203.365.931.390
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(40.179.117.001)	110.586.251.417
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		205.115.074.963	(117.367.501.711)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(88.257.706.068)	97.289.419.487
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.275.970.738	2.003.596.288
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(137.348.258.429)	(109.701.516.699)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(19.500.000.000)	(11.000.000.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		133.380.000	120.250.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(7.523.974.467)	(8.493.096.446)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		90.389.467.727	166.803.333.726
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(53.779.713.866)	(25.476.656.184)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		11.600.000.000	699.436.026
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.252.500.000.000)	(1.655.508.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		1.289.500.000.000	1.457.500.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		122.847.554.005	80.684.899.570
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		117.667.840.139	(142.100.320.588)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)



Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	18.436.792.802.481	19.556.609.961.607
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(18.542.902.822.123)	(19.371.888.261.532)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(69.328.232.788)	(32.728.205.112)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(175.438.252.430)	151.993.494.963
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		32.619.055.436	176.696.508.101
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.916.993.801.981	1.739.196.347.108
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		308.043.310	1.100.946.772
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.1	1.949.920.900.727	1.916.993.801.981


ĐỖ MINH TẤN
Người lập biểu


NGUYỄN XUÂN TUYÊN
Kế toán trưởng



LÊ THANH MÂN
Tổng Giám đốc
Đồng Tháp, ngày 30 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Thương mại Dầu khí Đồng Tháp hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1400147351 đăng ký lần đầu vào ngày 02 tháng 07 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 14 vào ngày 02 tháng 08 năm 2025 do Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp cấp.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:

- Đầu mối xuất nhập khẩu trực tiếp xăng dầu;
- Chuyên bán buôn, bán lẻ các loại xăng dầu, nhớt, gas;
- Chiết nạp gas, xuất nhập khẩu gas (LPG);
- Hệ thống kho, cảng chuyên dụng, an toàn trong giao nhận;
- Cung ứng vận chuyển xăng dầu trong và ngoài nước theo yêu cầu của khách hàng;
- Dịch vụ kho ngoại quan, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ bến cảng; dịch vụ dọn vệ sinh tàu thuyền, đánh cặn tàu thuyền; dịch vụ hoa tiêu và cứu hộ trên biển (lai dắt tàu theo luồng, cứu hộ trên biển, trên sông);
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng; kinh doanh nhà (bao gồm xây dựng, mua bán, cho thuê); hợp tác đầu tư phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng ăn uống;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ;
Chi tiết: Kinh doanh và đầu tư trạm sạc điện.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- Sản xuất điện từ nguồn năng lượng tái tạo;
Chi tiết: sản xuất điện mặt trời.
- Truyền tải và phân phối điện;
Chi tiết: Truyền tải và phân phối điện mặt trời cho hoạt động của các trạm sạc điện cho xe điện.

Trong năm, hoạt động chính của Công ty như sau: Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng; Cung cấp dịch vụ cho thuê kho, bãi,...

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

1.5 Cấu trúc của Công ty

Các chi nhánh trực thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp Tổng Kho Xăng Dầu Phước Khánh	Tổ 17, ấp 2, Xã Đại Phước, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
- Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp Tổng Kho Xăng Dầu Trần Quốc Toản	Số 1651, Đường 30 Tháng 4, Phường Mỹ Ngãi, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam
- Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp tại Thành Phố Hồ Chí Minh	Số 23, đường số 4, ấp 5, Xã Bình Hưng, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp tại An Giang	Số 585, Tổ 14, Ấp An Quới, Xã Long Kiến, Tỉnh An Giang, Việt Nam
- Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp Tổng Kho Xăng Dầu Tân Phú Thạnh	106, QL 1A, KV 2, Phường Cái Răng, TP Cần Thơ, Việt Nam
- Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp Khu du lịch Ba Láng	Quốc lộ 1A, KV2, Phường Cái Răng, TP Cần Thơ, Việt Nam
- Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp Kho Xăng Dầu Trường Xuân	Ấp 4, Xã Trường Xuân, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam
- Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp Kho Xăng Dầu Tuyến Sau Long Bình Tân	Số 175/8/6, hẻm 175/8, đường Châu Văn Lồng, KP Long Điền, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
- Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đồng Tháp	Số 181-183, Trương Hán Siêu, Phường Mỹ Trà, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	Kinh doanh thương mại, dịch vụ	51,00%	51,00%
- Công ty Cổ phần Nhiên liệu Đồng Tháp	Số 328, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Trà, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	Kinh doanh thương mại xăng dầu,...	52,04%	52,04%
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Mỹ Trà	Số 272 Đường Lê Duẩn, Phường Mỹ Trà, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	Kinh doanh nhà hàng, khách sạn,...	54,38%	55,98%
- Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tây Đô	58 Bùi Quang Trinh, khu đô thị Phú An, Phường Hưng Phú, TP Cần Thơ, Việt Nam	Kinh doanh thương mại xăng dầu,...	64,01%	64,01%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
- Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long	Số 64/20A-67/6A Đường Phó Cơ Điều, Phường Phước Hậu, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam	Kinh doanh xăng dầu,...	37,61%	37,61%
- Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Đồng Tháp	Ấp 2, Xã Mỹ Hiệp, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	Kinh doanh gas, khí hóa lỏng,...	34,00%	34,00%
- Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh	16 Phan Đình Giót, Phường Tân Sơn Hòa, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa	49,00%	49,00%
- Công ty TNHH Sopot Gas One	Ấp 2, Xã Đại Phước, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Kinh doanh khí gas hóa lỏng	20,00%	20,00%
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Mèkông (*)	Số 11, đường B7, KDC 91B, Phường Tân An, TP Cần Thơ, Việt Nam	Kinh doanh khí gas hóa lỏng	22,35%	26,06%

(*) Đến ngày lập báo cáo, Công ty sở hữu 22,35% trong đó, Công ty sở hữu 1.719.220 cổ phần trực tiếp chiếm 18,49% vốn điều lệ và Công ty sở hữu 704.600 cổ phần gián tiếp từ Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đồng Tháp chiếm 3,86% vốn điều lệ.

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng số nhân viên của Công ty là 227 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 235 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - + Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - + Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): Tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng BIDV (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng BIDV (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập vào ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm kế toán. Chi phí trả trước của Công ty gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ghi nhận doanh thu tương ứng.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định hữu hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Thời gian (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc thiết bị	05 – 08
Phương tiện vận tải	08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 08

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy vi tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.17 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét các mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của các mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Tên đối tượng	Quan hệ
Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đồng Tháp	Công ty con
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Đồng Tháp	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Mỹ Trà	Công ty con
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tây Đô	Công ty con
Công ty TNHH MTV Nhiên Liệu Tây Đô	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Cơ khí DFC Đồng Tháp	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xăng dầu DFC Đồng Tháp	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Đồng Tháp	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sopet Gas One	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Mêkông	Công ty liên kết
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Thành viên quản lý chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt tồn quỹ		
+ VND	152.839.541	14.251.301
+ USD (*)	120.900.642	220.891.186
+ EUR (*)	289.788.720	248.600.910
+ Vàng	137.000.000	141.250.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
+ VND	502.529.305.623	989.046.091.783
+ USD (*)	228.691.066.201	85.522.716.801
Các khoản tương đương tiền (**)	1.218.000.000.000	841.800.000.000
	1.949.920.900.727	1.916.993.801.981

(*) Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền mặt tồn quỹ		
+ USD	4.614,00	120.900.642
+ EUR	9.510,00	289.788.720
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
+ USD	8.727.208,78	228.691.066.201
		229.101.755.563

(**) Chi tiết số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	Kỳ hạn	Lãi suất (%/năm)	31/12/2025 VND
Ngân hàng BIDV	1 tháng	4,75%	453.000.000.000
Ngân hàng Vietinbank	1 tháng	4,75%	339.000.000.000
Ngân hàng Vietcombank	1 tháng	4,75%	198.000.000.000
Ngân hàng SHB	1 tháng	4,75%	54.000.000.000
Ngân hàng VIB	1 tháng	4,75%	62.000.000.000
Ngân hàng Nam Á Bank	1 tháng	4,75%	50.000.000.000
Ngân hàng HDBank	1 tháng	4,75%	32.000.000.000
Ngân hàng Eximbank	1 tháng	4,75%	30.000.000.000
			1.218.000.000.000

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	1.548.500.000.000	1.548.500.000.000	1.585.500.000.000	1.585.500.000.000
	1.548.500.000.000	1.548.500.000.000	1.585.500.000.000	1.585.500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Chi tiết số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	Kỳ hạn	Lãi suất (%/năm)	31/12/2025 VND
Ngân hàng BIDV	12 tháng	5,0% - 5,1%	726.500.000.000
Ngân hàng Vietcombank	12 tháng	5,0%	329.000.000.000
Ngân hàng Vietinbank	12 tháng	5,0% - 5,2%	373.000.000.000
Ngân hàng MBBank	12 tháng	5,0% - 7,3%	120.000.000.000
			1.548.500.000.000

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Gốc ngoại tệ USD	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu các bên liên quan			
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long		151.694.449.408	167.359.856.177
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tây Đô		10.447.933.236	13.922.299.004
Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh		-	5.533.362.410
Công ty TNHH Sopot Gas One		185.907.091	260.297.196
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Mỹ Trà		990.000.000	-
Phải thu các khách hàng khác			
Savimex Im - Ex Co.Ltd	19.657.769,39	515.092.531.326	376.893.622.832
Bright Victory Co.Ltd	6.056.248,29	158.691.873.943	237.802.783.519
Các khách hàng khác (*)		166.254.488.474	16.618.493.313
		1.003.357.183.478	818.390.714.451

(*) Trong đó số nguyên tệ là 2.622.927,54 USD tương ứng với 68.728.570.331 VND.

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Trả trước cho các bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Cơ khí DFC Đồng Tháp	451.356.120	-
Trả trước cho người bán khác		
Công ty Cổ phần Minh Hưng M&C	20.414.027.479	34.125.000.000
Các nhà cung cấp khác	3.763.913.647	4.483.571.214
	24.629.297.246	38.608.571.214

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác				
Phải thu cổ phần hóa	132.097.848.689	-	132.097.848.689	-
Trong đó:				
- Chi Cục Hải Quan huyện Nhon Trạch - Đồng Nai	80.236.779.844	-	80.236.779.844	-
- Phải thu khác	51.861.068.845	-	51.861.068.845	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	42.887.157.338	-	133.727.755.445	-
Dự thu lãi tiền gửi	34.612.549.318	-	24.708.008.216	-
Các đối tượng khác	8.424.125.117	(4.451.022.254)	28.451.568.591	(4.505.974.670)
	218.021.680.462	(4.451.022.254)	318.985.180.941	(4.505.974.670)

5.6 Nợ xấu

	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
		VND	VND
Tại ngày 01/01/2025			
Các đối tượng khác	Trên 2 năm	5.670.463.248	30.649.733
		5.670.463.248	30.649.733
Tại ngày 31/12/2025			
Các đối tượng khác	Trên 2 năm	6.003.935.227	232.648.000
		6.003.935.227	232.648.000

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Nợ phải thu bán hàng VND	Nợ phải thu người bán VND	Nợ phải thu khác VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2025	(420.599.999)	(713.238.846)	(4.505.974.670)	(5.639.813.515)
Trích dự phòng bổ sung	(3.639.052)	(182.787.076)	-	(186.426.128)
Hoàn nhập dự phòng	-	-	54.952.416	54.952.416
Tại ngày 31/12/2025	(424.239.051)	(896.025.922)	(4.451.022.254)	(5.771.287.227)

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	121.115.335.517	-
Nguyên liệu, vật liệu	170.951.928	-	-	-
Hàng hóa	1.326.504.401.921	-	1.410.675.093.295	-
	1.326.675.353.849	-	1.531.790.428.812	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐÔNG THÁP
Số 472, Đường Nguyễn Huệ, Phường Mỹ Trà, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

5.8 Tình hình tăng/ (giảm) tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2025	897.608.597.121	35.695.397.447	15.969.997.058	43.529.893.416	992.803.885.042
Mua sắm trong năm	5.855.625.838	13.084.362.399	-	-	18.939.988.237
Tăng do XDCB hoàn thành	4.883.026.739	427.130.180	-	620.772.376	5.930.929.295
Tại ngày 31/12/2025	908.347.249.698	49.206.890.026	15.969.997.058	44.150.665.792	1.017.674.802.574
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2025	586.798.178.472	16.806.952.990	10.638.284.888	18.194.712.308	632.438.128.658
Khấu hao trong năm	27.892.359.778	3.981.464.005	1.031.991.059	3.367.412.547	36.273.227.389
Tại ngày 31/12/2025	614.690.538.250	20.788.416.995	11.670.275.947	21.562.124.855	668.711.356.047
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2025	310.810.418.649	18.888.444.457	5.331.712.170	25.335.181.108	360.365.756.384
Tại ngày 31/12/2025	293.656.711.448	28.418.473.031	4.299.721.111	22.588.540.937	348.963.446.527
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					
Tại ngày 01/01/2025	40.188.598.768	9.754.318.696	4.371.929.364	9.567.599.975	63.882.446.803
Tại ngày 31/12/2025	42.396.002.495	10.464.318.696	7.291.283.909	9.963.599.975	70.115.205.075
Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:					
Tại ngày 01/01/2025	310.810.418.649	18.888.444.457	5.331.712.170	25.335.181.108	360.365.756.384
Tại ngày 31/12/2025	293.656.711.448	28.418.473.031	4.299.721.111	22.588.540.937	348.963.446.527

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐÔNG THÁP
Số 472, Đường Nguyễn Huệ, Phường Mỹ Trà, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

5.9 Tình hình tăng/ (giảm) tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
<i>Nguyên giá</i>			
Tại ngày 01/01/2025	945.435.701.414	2.143.240.000	947.578.941.414
Mua sắm trong năm	-	314.060.500	314.060.500
Tăng do XDCB hoàn thành	11.600.000.000	100.000.000	11.700.000.000
Thanh lý, nhượng bán	(11.600.000.000)	-	(11.600.000.000)
Tại ngày 31/12/2025	945.435.701.414	2.557.300.500	947.993.001.914
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Tại ngày 01/01/2025	-	624.838.356	624.838.356
Khấu hao trong năm	-	196.886.035	196.886.035
Tại ngày 31/12/2025	-	821.724.391	821.724.391
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày 01/01/2025	945.435.701.414	1.518.401.644	946.954.103.058
Tại ngày 31/12/2025	945.435.701.414	1.735.576.109	947.171.277.523

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/01/2025	-	237.720.000	237.720.000
Tại ngày 31/12/2025	-	237.720.000	237.720.000

Giá trị còn lại tài sản cố định vô hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:

Tại ngày 01/01/2025	945.435.701.414	1.518.401.644	946.954.103.058
Tại ngày 31/12/2025	945.435.701.414	1.735.576.109	947.171.277.523

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2025 VND	Phát sinh trong năm VND	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm VND	31/12/2025 VND
Mua sắm tài sản cố định	3.587.561.818	-	-	3.587.561.818
Chi phí xây dựng dở dang khác	2.722.829.016	34.525.665.129	(17.630.929.295)	19.617.564.850
	6.310.390.834	34.525.665.129	(17.630.929.295)	23.205.126.668

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 472, Đường Nguyễn Huệ, Phường Mỹ Trà, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

5.11 Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị đầu tư VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị đầu tư VND
Đầu tư vào công ty con	110.465.098.507	-	-	110.465.098.507
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp	29.127.921.030	-	(*)	29.127.921.030
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Đồng Tháp	49.322.386.103	-	(*)	49.322.386.103
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tây Đô	24.378.481.061	-	(*)	24.378.481.061
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Mỹ Trà	7.636.310.313	-	(*)	7.636.310.313
Đầu tư vào công ty liên kết	114.881.009.836	(39.780.226.169)	(40.991.187.589)	114.881.009.836
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long	33.351.813.109	(33.351.813.109)	(*)	33.351.813.109
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Đồng Tháp	22.458.676.037	-	(*)	22.458.676.037
Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh	44.100.000.000	(6.428.413.060)	(*)	44.100.000.000
Công ty TNHH Sopot Gas One	14.970.520.690	-	(*)	14.970.520.690
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	18.970.959.835	(4.105.202.100)	(4.105.202.100)	18.970.959.835
Công ty Cổ phần Vận tải dầu khí Mekong	4.105.202.100	(4.105.202.100)	(*)	4.105.202.100
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Tháp	1.909.066.305	-	(*)	1.909.066.305
Công ty Cổ phần Vận tải Âu Lạc	9.367.277.297	-	(*)	9.367.277.297
Công ty Cổ phần Thương mại Long Thành	3.589.414.133	-	(*)	3.589.414.133
	244.317.068.178	(43.885.428.269)		244.317.068.178
				(46.655.472.454)

(*) Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 01 tháng 01 năm 2025 của các khoản đầu tư này.

Công ty con:

- Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp: kinh doanh vận tải... Công ty sở hữu 2.407.272 cổ phần chiếm 51,00% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Nhiên liệu Đồng Tháp: kinh doanh xăng dầu,... Công ty sở hữu 5.573.695 cổ phần chiếm 52,04% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Mỹ Trà: kinh doanh nhà hàng, khách sạn,... Công ty sở hữu 996.706 cổ phần chiếm 54,38% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tây Đô: kinh doanh xăng dầu,... Công ty sở hữu 2.295.000 cổ phần chiếm 64,01% vốn điều lệ.

Công ty liên kết:

- Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Đồng Tháp: Kinh doanh gas, khí hóa lỏng,... Công ty sở hữu 2.040.000 cổ phần chiếm 34% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Công ty sở hữu 4.410.000 cổ phần chiếm 49% vốn điều lệ.
- Công ty TNHH Sopot Gas One: Kinh doanh khí gas hóa lỏng. Công ty góp vốn 600.000 USD chiếm 20% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long: kinh doanh xăng dầu,... Công ty sở hữu 2.205.000 cổ phần chiếm 37,61% vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

5.12 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Lợi thế kinh doanh chờ phân bổ	6.072.236.986	8.154.146.810
Chi phí khác	152.554.724	391.273.735
	6.224.791.710	8.545.420.545

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	Gốc ngoại tệ USD	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải trả các bên liên quan			
Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đồng Tháp		1.616.430.026	1.336.292.552
Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh		1.053.817.706	-
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tây Đô		245.820.000	-
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Đồng Tháp		521.283.697	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Mỹ Trà		-	48.248.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xăng dầu DFC Đồng Tháp		291.218.907	81.443.482
Công ty TNHH MTV Cơ khí DFC Đồng Tháp		-	261.118.230
Phải trả các nhà cung cấp khác			
Petrolimex Singapore Pte., Ltd	21.658.673,47	571.290.830.118	-
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn		445.391.965.754	330.697.034.073
Chi Nhánh Phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn ông nghiệp - Năng lượng Quốc Gia Việt Nam		276.081.193.709	-
Chi Nhánh Phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		-	264.551.390.194
Petrochina International Pte Ltd		-	436.977.008.588
Totalenergies Trading Asia Pte Ltd		-	390.524.020.894
Các nhà cung cấp khác		20.306.592.912	27.171.109.520
		1.316.799.152.829	1.451.647.665.533

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Gốc ngoại tệ USD	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Trả trước của các bên liên quan			
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Đồng Tháp		12.964.523.245	219.750.738
Trả trước của các khách hàng khác			
Thary Trade Import Export Co.,LTD	236.140,51	6.187.589.784	566.102.233
Công ty Cổ phần Thương mại Long Thành		148.540.000	3.859.610.000
Công ty TNHH Trương Phát Thịnh		7.564.400.000	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Dầu khí Hậu Giang		1.353.909.460	1.233.027.560
Các khách hàng khác		25.759.557.883	797.225.632
		53.978.520.372	6.675.716.163

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐÔNG THÁP
Số 472, Đường Nguyễn Huệ, Phường Mỹ Trà, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

5.15 Thuế và các khoản phải nộp/ (phải thu) Nhà nước

	01/01/2025		Số phát sinh trong năm		31/12/2025	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	(62.062.798.194)	420.022.952.089	(357.960.153.895)	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	139.564.778.176	(139.564.778.176)	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	(18.661.523.932)	251.390.306.362	(249.225.121.399)	-	(16.496.338.969)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.320.993.163	-	20.820.533.303	(19.500.000.000)	7.641.526.466	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	(1.018.643.693)	1.804.897.638	(795.375.886)	-	(9.121.941)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	6.921.423.148	(6.921.423.148)	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	35.672.120.499	-	532.053.911.200	(540.825.485.400)	26.900.546.299	-
Các khoản khác	-	-	6.362.100	(6.362.100)	-	-
	41.993.113.662	(81.742.965.819)	1.372.585.164.016	(1.314.798.700.004)	34.542.072.765	(16.505.460.910)

Thuế giá trị gia tăng: Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng 0%, 5%, 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	119.732.237.497	106.529.606.301
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	902.436.995	837.557.349
- Các khoản điều chỉnh giảm	(16.532.007.979)	(14.329.971.861)
Thu nhập chịu thuế	104.102.666.513	93.037.191.789
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Tổng thuế TNDN phải nộp	20.820.533.303	18.607.438.358



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>		
Trích trước chi phí lãi vay	2.976.873.563	2.277.753.931
	2.976.873.563	2.277.753.931

5.17 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.17.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long - Phải trả khác	26.120.166.388	26.120.166.388
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		
Các đối tượng khác - Nhận ký quỹ và phải trả khác	5.686.184.266	6.985.763.628
	31.806.350.654	33.105.930.016

5.17.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		
Tạm ứng vốn dự trữ	223.428.989.598	223.428.989.598
Các đối tượng khác - Phải trả khác	3.323.780.000	3.394.894.865
	226.752.769.598	226.823.884.463

5.18 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>				
Ngân hàng BIDV (1)	1.458.257.221.885	1.458.257.221.885	1.222.550.161.689	1.222.550.161.689
Ngân hàng Vietinbank (2)	1.181.829.088.792	1.181.829.088.792	1.315.624.000.312	1.315.624.000.312
Ngân hàng MBBank (3)	797.869.586.435	797.869.586.435	157.800.620.124	157.800.620.124
Ngân hàng Vietcombank (4)	960.385.238.797	960.385.238.797	1.815.170.917.456	1.815.170.917.456
	4.398.341.135.909	4.398.341.135.909	4.511.145.699.581	4.511.145.699.581

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/543435/HĐTD ngày 23/10/2025, hạn mức vay là 2.450.000.000.000 VND, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, thời hạn vay từ 90 ngày đến 120 ngày, lãi suất vay từ 3,3%/năm đến 4%/năm, đảm bảo vay bằng tài sản cố định của Công ty. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2025 là 1.458.257.221.885 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 118/2025-HĐCVHM/NHCT720-PETIMEX ngày 17/06/2025, hạn mức vay là 2.500.000.000.000 VND, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, thời hạn vay 90 ngày, lãi suất vay từ 3,6%/năm đến 3,83%/năm, đảm bảo vay bằng tài sản cố định của Công ty. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2025 là 1.181.829.088.792 VND.

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội theo Hợp đồng cấp tín dụng số 317240.25.451.259727.TD ngày 06/08/2025, hạn mức vay là 1.049.600.002.687 VND, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, thời hạn vay từ 94 ngày đến 120 ngày, lãi suất vay từ 3,8%/năm đến 4%/năm, đảm bảo vay bằng tài sản cố định của Công ty. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2025 là 797.869.586.435 VND.

(4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 09/2025/VCB.ĐT-CRC ngày 22/01/2025, hạn mức vay là 2.000.000.000.000 VND, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, thời hạn vay 89 ngày, lãi suất từ 3,5%/năm đến 6,1%/năm, đảm bảo vay bằng tài sản cố định của Công ty. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2025 là 960.385.238.797 VND.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

Vay ngân hàng VND

Tại ngày 01/01/2025	4.511.145.699.581
Phát sinh vay trong năm	18.436.792.802.481
Số tiền vay đã trả trong năm	(18.542.902.822.123)
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại gốc ngoại tệ cuối năm	(6.694.544.030)
Tại ngày 31/12/2025	4.398.341.135.909

5.19 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tại ngày 01 tháng 01	12.279.409.253	13.851.255.699
Trích quỹ trong năm	12.970.625.000	6.801.000.000
Thu khác	133.380.000	120.250.000
Chi quỹ trong năm	(7.523.974.467)	(8.493.096.446)
Tại ngày 31 tháng 12	17.859.439.786	12.279.409.253

5.20 Quỹ bình ổn giá

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tại ngày 01 tháng 01	460.767.622.023	446.250.517.365
Trích quỹ trong năm	-	10.275.000.000
Thu lãi tiền gửi ngân hàng	923.883.197	923.741.575
Sử dụng quỹ trong năm	-	3.318.363.083
Tại ngày 31 tháng 12	461.691.505.220	460.767.622.023

Trong năm, Công ty thực hiện theo công văn điều hành giá xăng dầu, đơn giá trích lập và sử dụng các mặt hàng do Công ty bán ra bằng 0 đồng nên không phát sinh việc trích lập và sử dụng quỹ BOG.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

5.21 Vốn chủ sở hữu

5.21.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2024	873.239.800.000	79.554.871.219	45.649.194.422	998.443.865.641
Lãi trong năm	-	-	87.922.167.943	87.922.167.943
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(6.801.000.000)	(6.801.000.000)
Trích quỹ	-	17.469.000.000	(17.469.000.000)	-
Chia cổ tức	-	-	(32.728.205.112)	(32.728.205.112)
Tại ngày 31/12/2024	873.239.800.000	97.023.871.219	76.573.157.253	1.046.836.828.472
Tại ngày 01/01/2025	873.239.800.000	97.023.871.219	76.573.157.253	1.046.836.828.472
Lãi trong năm	-	-	98.911.704.194	98.911.704.194
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(12.970.625.000)	(12.970.625.000)
Trích quỹ	-	5.135.204.000	(5.135.204.000)	-
Chia cổ tức	-	-	(69.328.232.788)	(69.328.232.788)
Tại ngày 31/12/2025	873.239.800.000	102.159.075.219	88.050.799.659	1.063.449.674.878

5.21.2 Chi tiết vốn góp của các cổ đông

	31/12/2025		01/01/2025	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Cổ đông Nhà nước	861.268.540.000	98,63%	861.268.540.000	98,63%
Các cổ đông khác	11.971.260.000	1,37%	11.971.260.000	1,37%
	873.239.800.000	100%	873.239.800.000	100%

5.21.3 Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.323.980	87.323.980
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	87.323.980	87.323.980
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	87.323.980	87.323.980
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	87.323.980	87.323.980
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	87.323.980	87.323.980

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

5.21.4 Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận chưa phân phối từ báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 05/NQ-ĐHĐCĐ-TMDK vào ngày 09 tháng 05 năm 2025 như sau:

	Năm 2025 VND
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2024	12.970.625.000
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2024	5.135.204.000
Chia cổ tức từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2024	69.328.232.788
	87.434.061.788

5.22 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	31/12/2025	01/01/2025
- Đô la Mỹ (USD)	8.731.822,78	3.382.522,87
- Euro (EUR)	9.510,00	9.510,00

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng	17.414.779.689.318	18.001.771.777.017
Doanh thu cung cấp dịch vụ	37.173.133.994	5.052.003.500
	17.451.952.823.312	18.006.823.780.517

Các phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan được trình bày ở thuyết minh 8.2.

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn bán hàng	16.895.756.283.378	17.426.917.324.093
	16.895.756.283.378	17.426.917.324.093

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi, lãi ký quỹ	97.718.533.143	94.557.653.235
Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.224.479.760	9.475.176.473
Lãi chênh lệch tỷ giá	72.470.937.603	132.191.636.737
	185.413.950.506	236.224.466.445

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí lãi vay	138.047.378.061	109.431.820.311
Lỗ chênh lệch tỷ giá	185.880.448.022	272.680.989.493
Chi phí dự phòng/(hoàn nhập) tổn thất đầu tư	(2.770.044.185)	36.165.685.676
Chi phí hoạt động tài chính khác	1.625.686.905	959.586.800
	322.783.468.803	419.238.082.280

6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	65.837.371.824	48.722.657.269
Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.625.793.677	31.772.298.496
Chi phí hao hụt định mức xăng dầu	48.970.230.889	57.706.445.307
Chi phí vận chuyển hàng hóa	47.315.889.444	53.395.724.076
Chi phí bán hàng khác	77.830.508.552	68.004.308.179
	274.579.794.386	259.601.433.327

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhân viên quản lý	12.200.000.000	6.048.000.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.844.319.747	1.928.629.054
Chi phí quản lý khác	18.191.680.520	26.296.575.190
	32.236.000.267	34.273.204.244

6.7 Thu nhập khác

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	699.436.026
Trong đó:		
- Giá trị thu hồi thanh lý tài sản cố định	11.600.000.000	699.436.026
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(11.600.000.000)	-
Thu nhập từ bồi thường vi phạm hợp đồng	2.984.380.200	3.127.485.828
Thu nhập khác	5.831.389.835	471.388.921
	8.815.770.035	4.298.310.775

6.8 Chi phí khác

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí chậm thanh toán, nộp thuế	1.094.759.522	786.907.492
	1.094.759.522	786.907.492

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhân công	78.037.371.824	54.770.657.269
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.470.113.424	33.700.927.550
Chi phí dịch vụ mua ngoài	136.705.736.508	119.943.568.904
Chi phí khác	55.602.572.897	85.459.483.848
	306.815.794.653	293.874.637.571

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Tiền thu từ đi vay

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	18.436.792.802.481	19.556.609.961.607

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	18.542.902.822.123	19.371.888.261.532

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Hội đồng Quản trị	1.184.132.122	796.661.790
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	4.967.050.625	3.401.195.842
Ban Kiểm Soát	1.492.409.377	1.102.932.411
	7.643.592.124	5.300.790.043

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

8.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

Công ty liên quan	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp		
- Bán hàng/dịch vụ	607.648.269	793.286.362
- Mua hàng/dịch vụ	15.401.590.121	16.652.831.536
- Thu từ bồi thường hàng thiếu	1.570.510.297	1.658.542.810
- Cổ tức được chia	2.888.726.400	2.888.726.400
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Đồng Tháp		
- Bán hàng/dịch vụ	3.200.807.444.360	3.342.162.171.559
- Mua hàng/dịch vụ	10.118.453.459	9.375.158.536
- Cổ tức được chia	2.768.847.500	2.768.847.500
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tây Đô		
- Bán hàng/dịch vụ	1.134.834.414.097	1.199.898.738.942
- Mua hàng/dịch vụ	9.014.815.584	8.079.011.448
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Mỹ Trà		
- Bán hàng/dịch vụ	900.000.000	840.000.000
- Mua hàng/dịch vụ	1.194.443.756	2.298.372.090
Công ty TNHH MTV Cơ khí DFC Đồng Tháp		
- Bán hàng/dịch vụ	375.757.577	375.757.577
- Mua hàng/dịch vụ	618.506.296	2.405.525.482
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xăng dầu DFC Đồng Tháp		
- Mua hàng/dịch vụ	1.161.556.184	831.817.086
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long		
- Mua hàng/dịch vụ	3.217.782.139	3.470.253.552
Công ty TNHH Sopet Gas One		
- Bán hàng/dịch vụ	1.152.913.581	504.318.753
- Cổ tức được chia	2.753.778.660	507.505.760
Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh		
- Bán hàng/dịch vụ	6.050.132.936	2.348.194.906
- Mua hàng/dịch vụ	19.111.457.376	746.383.268
Công ty Cổ phần Khí Hóa lỏng Đồng Tháp		
- Bán hàng/dịch vụ	321.428.955	272.727.273
- Mua hàng/dịch vụ	2.334.867	14.424.544
- Cổ tức được chia	4.488.000.000	2.244.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên có liên quan

Công ty liên quan	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đồng Tháp - Phải trả thương mại	1.616.430.026	1.336.292.552
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Đồng Tháp - Phải trả thương mại	521.283.697	-
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tây Đô - Phải thu thương mại	10.447.933.236	13.922.299.004
- Phải trả thương mại	245.820.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Mỹ Trà - Phải thu thương mại	990.000.000	-
- Phải trả thương mại	-	48.248.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí DFC Đồng Tháp - Trả trước cho người bán	451.356.120	-
- Phải trả thương mại	-	261.118.230
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xăng dầu DFC Đồng Tháp - Phải trả thương mại	291.218.907	81.443.482
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long - Phải thu thương mại	151.694.449.408	167.359.856.177
- Phải trả thương mại	1.053.817.706	-
- Phải trả khác	26.120.166.388	26.120.166.388
Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh - Phải thu thương mại	-	5.533.362.410
Công ty TNHH Sopet Gas One - Phải thu thương mại	185.907.091	260.297.196

8.3 Giả định hoạt động liên tục

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 235.793.837.861 VND. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính, Công ty đã lập kế hoạch cho 12 tháng tiếp theo bao gồm dòng tiền dự kiến sẽ tạo ra từ hiệu quả hoạt động kinh doanh cũng như việc thanh lý một số tài sản dài hạn không cần dùng. Do đó, Công ty hoàn toàn có thể hoàn trả các khoản nợ khi đến hạn và tiếp tục hoạt động trong nhiều năm tài chính tiếp theo. Dựa trên cơ sở này, Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn tiến hành lập báo cáo tài chính trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục theo quy định hiện hành.

8.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.



ĐỖ MINH TẤN
Người lập biểu



NGUYỄN XUÂN TUYÊN
Kế toán trưởng



LÊ THANH MÂN
Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 30 tháng 03 năm 2026